

## THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau  
tháng 12 năm 2022**

### **I. CƠ SỞ BAN HÀNH:**

#### **1. Cơ sở pháp lý:**

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

#### **2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:**

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty CP thương nghiệp Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028.3780.0912, fax: 028.3780.0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau

- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.



- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: 29 - 30 Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhị, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.834.027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.

- Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh, địa chỉ nơi bán (sản phẩm nhựa đường): Cung cấp tại tỉnh Cà Mau với mức giá công bố khi khách hàng có yêu cầu; Điện thoại trụ sở chính: 028.6267.8195 (hoặc 0903.940.588), Fax 028.6267.9843.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiền, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.765.108, 02903 527 096 Fax: 02903.765.118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.



- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.
- Công ty TNHH MTV Phương Thùy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.
- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908.511.868.
- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.
- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.
- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.
- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.
- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- VLXD Thành Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.
- Công ty TNHH MTV Kim Sơn - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.
- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH MTV Chín Minh - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.
- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.
- VLXD Tô Rờ - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.



- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985 100 299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyễn Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Huỳnh Lâm - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Khánh Lâm, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- DNTN Lê Út - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0949 361 414.

- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

**II. NỘI DUNG:** Theo Phụ lục đính kèm.

### **III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:**

- Khi xác định chi phí cho công trình cụ thể phải khảo sát tính toán kỹ lưỡng từ nhiều nguồn cung cấp vật tư, nhiều phương thức có thể thực hiện vận chuyển vật tư, sau đó lựa chọn nguồn có giá thấp nhất và phương thức cung cấp vật tư hiệu quả nhất để áp dụng cho công trình.



- Việc tính toán chi phí vận chuyển đến hiện trường xây dựng theo định mức do Bộ Xây dựng ban hành (Thông tư số 12/2021/TT-BXD) và đơn giá nhân công, ca máy và thiết bị thi công do Sở Xây dựng ban hành theo ủy quyền của UBND tỉnh. Trường hợp không có định mức do Bộ Xây dựng ban hành thì mới được sử dụng đơn giá vận chuyển, bốc xếp do Sở Xây dựng ban hành.

- Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; đồng thời, có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, xi măng...) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát giá vật liệu xây dựng tại các mỏ để xác định, lựa chọn giá cho phù hợp.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Thông báo giá này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./. *Buan*

**Nơi nhận:**

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.P.QLXD, dhđ 05/08.



**Phan Thế Bạo**

**PHỤ LỤC**  
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (VLXD) THÁNG 12 NĂM 2022**  
 (Kèm theo Thông báo số **4945** TB-SXD ngày **28/12** 2022 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

| SỐ TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                       | ĐƠN VỊ TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT ATAT MI XÚ | TP. CÀ MAU       |            | HUYỆN CÁI LẬU | HUYỆN ĐÀM ĐỎI | HUYỆN NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN | HUYỆN PHÚ TÂN |             | HUYỆN THỚI BÌNH |             | HUYỆN TRẦN VĂN THỜI |              | HUYỆN U MINH | GHI CHÚ              |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------|------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|-------------|-----------------|-------------|---------------------|--------------|--------------|----------------------|
|       |                                                                                     |             |                                                      | NỘI Ô TP. CÀ MAU | XÃ TÁC VÂN |               |               |               |                 | TT. CÁI LẬU   | XÃ PHÚ THỤY | TT. THỚI BÌNH   | XÃ TÂN BANG | TT. TRẦN VĂN THỜI   | TT. SÔNG ĐỐC |              |                      |
| 1     | <b>Xi măng các loại</b>                                                             |             |                                                      |                  |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng Genwestco PCB40                                                             | Bao (50 kg) |                                                      | 76 000           |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng Thăng Long PCB40                                                            | ..          |                                                      | 88 000           |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng Hà Tiên PCB40                                                               | ..          |                                                      | 77 000           |            | 94 000        | 89 000        | 98 000        |                 | 91 500        | 92 000      | 83 000          | 90 000      | 90 000              | 90 000       | 85 000       |                      |
|       | Xi măng Nghi Sơn PC40                                                               | ..          |                                                      | 87 000           |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng Insee (Holcim) PC40                                                         | ..          | TCVN 6260-2009                                       | 102 000          |            | 104 000       | 107 000       | 108 000       |                 |               |             | 101 000         |             | 97 000              | 100 000      |              |                      |
|       | Xi măng Vicem Hà Long PCB40                                                         | ..          |                                                      | 75 000           |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng Công Thành PCB40                                                            | ..          |                                                      | 88 500           |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng Tây Đô PCB40                                                                | ..          |                                                      | 77 000           |            | 92 000        |               |               | 94 000          |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng pooc lăng bên Samphat PCB40-MS                                              | ..          | TCVN 7711:2007                                       | 95 000           |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng trắng Hải Phòng                                                             | Bao (40 kg) |                                                      | 160 000          |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Xi măng trắng Thái Lan                                                              | ..          |                                                      | 164 000          |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
| 2     | <b>Cát các loại</b>                                                                 |             |                                                      |                  |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Cát đen san lấp                                                                     | m³          | Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang                     | 245 000          |            | 285 000       |               | 315 000       |                 | 310 000       | 260 000     | 263 000         |             | 255 000             | 205 000      |              |                      |
|       | Cát vàng                                                                            | ..          |                                                      | 263 000          |            | 305 000       | 310 000       | 345 000       | 350 000         | 320 000       | 280 000     | 276 000         | 270 000     | 295 000             | 225 000      | 275 000      |                      |
| 3     | <b>Đá các loại</b>                                                                  |             |                                                      |                  |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Đá 1x2cm                                                                            | m³          | Nguồn gốc ở An Giang, Kiên Giang                     | 430 000          |            | 443 000       | 455 000       | 500 000       | 550 000         | 460 000       | 455 000     | 440 000         | 440 000     | 450 000             | 440 000      | 460 000      |                      |
|       | Đá 4x6cm                                                                            | ..          |                                                      | 428 000          |            | 436 000       | 433 000       | 460 000       | 540 000         | 450 000       | 440 000     | 430 000         | 420 000     | 425 000             | 400 000      | 437 000      |                      |
| 4     | <b>Gạch xây các loại</b>                                                            |             |                                                      |                  |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Gạch rỗng đất nung 80x80x180mm                                                      | Viên        |                                                      | 1 380            |            | 1 600         | 1 370         | 1 550         | 1 500           | 1 300         | 1 425       | 1 310           | 1 300       | 1 350               | 1 200        | 1 500        |                      |
|       | Gạch đặc đất nung 40x80x180mm                                                       | ..          |                                                      | 1 380            |            | 1 600         | 1 360         | 1 550         | 1 500           | 1 300         | 1 225       | 1 310           | 1 300       | 1 350               | 1 200        | 1 500        |                      |
|       | Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 7,5 Mpa                                            | ..          |                                                      | 1 500            |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Gạch ống bê tông 80x80x180mm Mác 5,0 Mpa                                            | ..          |                                                      | 1 350            |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 7,5 Mpa                                            | ..          | TCVN 6477-2016                                       | 1 450            |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Gạch ống bê tông 40x80x180mm Mác 5,0 Mpa                                            | ..          |                                                      | 1 200            |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Gạch tàu 300x300mm loại I                                                           | ..          |                                                      | 5 000            |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Gạch vỉa hè (ép thủy lực) 300x300x50mm (Sản phẩm của Công ty TNHH SX-TM Phúc Thành) | ..          | TCVN 7744-2013                                       | 117 600          |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              | Giao tại kho bên bán |
|       | Vữa xây xám GT-01                                                                   | Bao (50kg)  |                                                      | 194 000          |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Vữa tô xám GT-01                                                                    | ..          |                                                      | 170 000          |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | Bất treo tường                                                                      | cái         |                                                      | 3 000            |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
| 5     | <b>Gạch ốp lát các loại</b>                                                         |             |                                                      |                  |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | <b>Gạch Đồng Tâm (Loại A4)</b>                                                      |             | TCVN 6414-1998                                       |                  |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | 60x60cm (CLASSIC từ 007, 009, 010)                                                  | Viên        |                                                      | 92 520           |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |
|       | 60x60cm (HAIVAN 001-FP)                                                             | ..          |                                                      | 102 240          |            |               |               |               |                 |               |             |                 |             |                     |              |              |                      |



| SỐ TT | LOẠI VẬT LIỆU                                 | ĐƠN VỊ TÍNH    | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU       |            | HUYỆN CÁI NƯỚC | HUYỆN ĐÀM ĐOI | HUYỆN NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN | HUYỆN PHÚ TÂN   |              | HUYỆN THỚI BÌNH |             | HUYỆN TRẦN VĂN THỜI |              | HUYỆN U MINH | GHI CHÚ |
|-------|-----------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|------------------|------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|--------------|-----------------|-------------|---------------------|--------------|--------------|---------|
|       |                                               |                |                                                      | NỘI Ô TP. CÀ MAU | XÃ TÁC VÂN |                |               |               |                 | TT. CÁI ĐÔI VÀM | XÃ PHÚ THUẬN | TT. THỚI BÌNH   | XÃ TÂN BẢNG | TT. TRẦN VĂN THỜI   | TT. SÔNG ĐỐC |              |         |
|       | 60x60cm (DB 006, 014 - NANO)                  | ..             |                                                      | 114 480          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60x60cm (TRUONGSON NN 006)                    | ..             |                                                      | 97 920           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 50x50cm (GOSAN 004)                           | ..             |                                                      | 48 500           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 50x50cm (HOANGSA VN)                          | ..             |                                                      | 74 250           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 50x50cm (TRUONGSA VN)                         | ..             |                                                      | 74 250           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 40x40cm (Mã sản phẩm từ 456 đến 485)          | ..             |                                                      | 23 200           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 40x40cm (Mã sản phẩm 426)                     | ..             |                                                      | 24 800           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 40x40cm (LASEN 001)                           | ..             |                                                      | 28 640           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 40x40cm (SAPA 001)                            | ..             |                                                      | 29 920           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x30cm (Mã sản phẩm 300, 345, 387)           | ..             |                                                      | 14 670           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x30cm (FOSSIL từ 001, 002)                  | ..             |                                                      | 16 110           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x30cm (NUHOANG 002)                         | ..             |                                                      | 16 110           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x30cm (ONIX từ 010, 012)                    | ..             |                                                      | 19 260           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x40cm (CARO từ 018, 019)                    | ..             |                                                      | 14 100           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x40cm (HOADA từ 001 đến 002)                | ..             |                                                      | 14 100           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x40cm (TRANCHAU 001)                        | ..             |                                                      | 15 000           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x40cm (TAMDAO 001)                          | ..             |                                                      | 15 000           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x60cm (CARARAS 002)                         | ..             |                                                      | 39 600           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x60cm (NUHOANG 002)                         | ..             |                                                      | 39 600           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x60cm (ONIX từ 010 đến 013)                 | ..             |                                                      | 42 840           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x60cm (GALAXY 001, 002)                     | ..             |                                                      | 45 540           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x20cm (Mã sản phẩm 2520, 2541)              | ..             |                                                      | 7 000            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x25cm (CARARAS001)                          | ..             |                                                      | 8 813            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x25cm (CARO 019)                            | ..             |                                                      | 8 813            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x25cm (HOADA 002)                           | ..             |                                                      | 8 813            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>Gạch Taicera</b>                           |                |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>Gạch men</b>                               |                | TCVN 6414-1998                                       |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x25cm                                       | m <sup>2</sup> |                                                      | 135 294          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25x40cm                                       | ..             |                                                      | 137 647          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>Gạch thạch anh</b>                         |                |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x30cm (màu nhạt)                            | m <sup>2</sup> |                                                      | 150 818          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30x30cm (màu đậm)                             | ..             |                                                      | 155 591          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 40x40cm (màu nhạt)                            | ..             |                                                      | 141 273          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60x30cm (màu nhạt)                            | ..             |                                                      | 214 773          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60x30cm (màu đậm)                             | ..             |                                                      | 238 636          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60x60cm (màu nhạt)                            | ..             |                                                      | 214 773          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60x60cm (màu đậm)                             | ..             |                                                      | 238 636          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>Gạch thạch anh bóng kiếng</b>              |                |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60x60cm (màu nhạt)                            | m <sup>2</sup> |                                                      | 176 591          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60x60cm (màu đậm)                             | ..             |                                                      | 233 864          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 80x80cm (màu nhạt)                            | ..             |                                                      | 248 182          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 80x80cm (màu đậm)                             | ..             |                                                      | 329 318          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 100x100cm                                     | ..             |                                                      | 386 591          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
| 6     | <b>Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)</b> |                |                                                      |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Ngói lợp                                      | Viên           |                                                      | 14 300           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Ngói nóc                                      | ..             |                                                      | 24 200           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Ngói rìa                                      | ..             |                                                      | 24 200           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Ngói đuôi (cuối mái)                          | ..             |                                                      | 34 100           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |



| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                           | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐÔI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỀN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ                              |
|----------|---------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|--------------------------------------|
|          |                                                         |                |                                                               | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>DÔI VÂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BANG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |                                      |
|          | Ngôi ôp cuối nóc                                        | ..             |                                                               | 39 600              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Ngôi ôp cuối rìa                                        | ..             |                                                               | 39 600              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Ngôi chữ 1                                              | ..             |                                                               | 53 900              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Chạc 2 (góc vuông)                                      | ..             |                                                               | 39 600              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Chạc 3                                                  | ..             |                                                               | 53 900              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Chạc 4                                                  | ..             |                                                               | 53 900              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
| 7        | <b>Tấm lợp các loại</b>                                 |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | <i>Tôn lạnh Zacs® AZ100 mạ nhôm kẽm</i>                 | m              | TCVN 7470-2005                                                |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,44 mm khổ 1,07m                               | ..             |                                                               | 143 800             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,49 mm khổ 1,07m                               | ..             |                                                               | 156 900             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,57 mm khổ 1,07m                               | ..             |                                                               | 186 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | <i>Tôn của Công ty Vina One</i>                         |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | <i>Tôn lạnh Vina One AZ100</i>                          | m              |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,4 mm khổ 1,07m                                | ..             |                                                               | 110 410             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m                               | ..             |                                                               | 121 792             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m                                | ..             |                                                               | 133 562             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | <i>Tôn lạnh màu Vina One</i>                            | m              |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,40 mm khổ 1,07m                               | ..             |                                                               | 118 288             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m                               | ..             |                                                               | 130 131             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m                                | ..             |                                                               | 139 650             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
| 8        | <b>Gỗ xây dựng</b>                                      |                | TCVN 7072-1971                                                |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Gỗ dẫu xẻ dài >= 4m (xây dựng)                          | m³             | Miền Đông, Lào                                                | 16 250 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Ván thông xẻ                                            | ..             | Đà Lạt, Komtum                                                | 8 550 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
| 9        | <b>Sắt xây dựng các loại</b>                            |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | <i>Thép Vicasa</i>                                      |                | TCVN 1765-75                                                  |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Sắt tròn trơn D = 6mm                                   | Kg             |                                                               | 17 410              |               | 20 660               | 19 500           | 22 000           | 20 000                | 19 060             | 18 250          | 18 330           | 19 000         | 17 000                  | 17 000          | 19 000          |                                      |
|          | Sắt tròn trơn D = 8mm                                   | ..             |                                                               | 17 400              |               | 20 330               | 19 500           | 22 000           | 20 000                | 19 060             | 18 250          | 18 300           | 19 000         | 17 000                  | 17 000          | 19 000          |                                      |
|          | Sắt tròn gân D = 10mm                                   | ..             |                                                               | 15 390              |               | 15 460               | 15 450           | 16 300           | 17 320                | 15 680             |                 | 16 200           | 15 930         | 14 120                  | 14 400          | 15 930          |                                      |
|          | Sắt tròn gân D = 12mm                                   | ..             |                                                               | 16 390              |               | 18 120               | 16 840           | 17 400           | 17 800                | 16 630             |                 | 16 900           | 17 800         | 16 360                  | 16 360          | 17 080          |                                      |
|          | Sắt tròn gân D14 - D32mm                                | ..             |                                                               | 16 420              |               | 17 860               | 17 570           | 17 650           |                       | 16 530             |                 | 16 890           | 16 950         | 15 210                  | 15 910          | 17 330          |                                      |
|          | <i>Thép vuông, hộp, ống kẽm Vina One</i>                | Kg             |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm                   | ..             |                                                               | 25 400              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm                   | ..             |                                                               | 27 500              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm                   | ..             |                                                               | 28 000              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Vuông hộp ống kẽm, độ dày >5.00mm                       | ..             |                                                               | 28 000              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
| 10       | <b>Nhựa đường</b>                                       |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | <i>Nhựa đường Shell</i>                                 | Kg             |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Nhựa đường thùng Singapore 60/70                        | ..             | TCVN 7493:2005                                                | 23 500              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | <i>Nhựa Carboncor Asphalt</i>                           | Kg             |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5                         | ..             | TCCS 09<br>2014/TCĐBVN                                        | 4 288               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |
|          | Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa<br>rỗng Carbon) | ..             | TCCS 09<br>2019/CARBONVN                                      | 3 488               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 | Tại trung<br>tâm thành<br>phố Cà Mau |
| 11       | <b>Kính các loại</b>                                    |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |                                      |



| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                              | ĐƠN VỊ<br>TÍNH    | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐOI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỀN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                                                                            |                   |                                                             | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>ĐÔI VÂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |         |
|          | Kính trắng dày 5mm                                                                         | m <sup>2</sup>    |                                                             | 135 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Kính màu dày 5mm                                                                           | "                 |                                                             | 175 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Kính trắng dày 10mm                                                                        | "                 |                                                             | 320 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Kính màu dày 10mm                                                                          | "                 |                                                             | 360 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
| 12       | Sơn các loại                                                                               |                   |                                                             |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Sơn nước và bột trét tường Đồng Tâm</b>                                                 |                   |                                                             |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | * Sơn EXTRA                                                                                |                   |                                                             |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Extra nội thất                                                                             | Thùng (18<br>lít) |                                                             | 1 180 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Extra ngoại thất                                                                           | "                 |                                                             | 1 939 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | * Sơn Standard                                                                             |                   |                                                             |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Standard nội thất                                                                          | Thùng (18<br>lít) |                                                             | 778 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Standard ngoại thất                                                                        | "                 |                                                             | 1 202 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | * Sơn lót Sealer                                                                           |                   |                                                             |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sealer nội thất                                                                            | Thùng (18<br>lít) |                                                             | 1 340 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sealer ngoại thất                                                                          | "                 |                                                             | 1 839 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | * Bột trét tường                                                                           |                   |                                                             |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Assure nội thất                                                                            | Bao (40<br>kg)    |                                                             | 272 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Assure Plus ngoại thất                                                                     | "                 |                                                             | 325 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Glory nội thất                                                                             | "                 |                                                             | 357 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Glory ngoại thất                                                                           | "                 |                                                             | 393 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Sản phẩm bột trét và sơn phủ SPEC GO GREEN</b>                                          |                   | QCVN 16:<br>2019/BXD                                        |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bột trét tường nội thất SPEC GO GREEN<br>FILLER FOR INT                                    | Bao (40<br>kg)    |                                                             | 285 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bột trét tường ngoại thất SPEC GO GREEN<br>FILLER FOR EXT                                  | "                 |                                                             | 410 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bột trét tường nội, ngoại thất SPEC GO<br>GREEN FILLER FOR INT & EXT                       | "                 |                                                             | 370 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sơn lót Spec xanh ngoại thất SPEC GO<br>GREEN PRIMER FOR EXTERIOR                          | Thùng (18<br>lít) |                                                             | 2 900 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sơn lót Spec xanh nội thất SPEC GO<br>GREEN PRIMER FOR ERIOR                               | "                 |                                                             | 2 100 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sơn Spec xanh nội thất thạch thức vệt bản<br>SPEC GO GREEN FRESHER INT                     | "                 |                                                             | 2 678 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sơn Spec xanh nội thất mở cổ điển cao cấp,<br>thạch thức vệt bản SPEC GO GREEN<br>VIEW INT | "                 |                                                             | 2 462 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sơn Spec xanh ngoại thất SPEC GO<br>GREEN PANO EXT                                         | "                 |                                                             | 2 987 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sơn chống thấm Spec xanh ngoại thất SPEC<br>GO GREEN FEXX EXTERIOR                         | "                 |                                                             | 2 870 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Sản phẩm bột trét và sơn phủ cao cấp<br/>MYKOLOR</b>                                    |                   |                                                             |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                   | ĐƠN VỊ<br>TÍNH    | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/QUY<br>CÁCH/NHÀ SẢN<br>XUẤT/XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐÔI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>BIÊN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------------|
|          |                                                                                                 |                   |                                                            | NỘI Ở TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>ĐÔI VÀM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BANG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |               |
|          | Bột trét tường cao cấp dùng trong nhà và<br>ngoại trời Mykolor Filler Interior &<br>Exterior    | Bao (40kg)        |                                                            | 270 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn lót chống kiềm ngoại trời gốc nước<br>Mykolor Alkali Lock Interior                          | Thùng<br>(25kg)   |                                                            | 1 478 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn lót chống kiềm trong nhà gốc nước<br>Mykolor Alkali Lock Interior                           | "                 |                                                            | 1 150 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Ilka Finish                                                    | "                 |                                                            | 1 550 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ nội thất cao cấp Acrylic Classic<br>Finish                                              | "                 |                                                            | 1 790 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám<br>bẩn SPLUS (các màu thường)                          | Thùng<br>(6,8kg)  |                                                            | 630 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ nội thất diệt khuẩn và chống bám<br>bẩn SPLUS (các màu đặc biệt phải pha chế<br>riêng)  | "                 |                                                            | 690 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ ngoại thất Acrylic Semigloss<br>Finish (các màu thường)                                 | "                 |                                                            | 1 180 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic<br>Semigloss Finish (các màu đặc biệt phải<br>pha chế riêng) | "                 |                                                            | 1 290 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra<br>Finish (các màu thường)                             | "                 |                                                            | 1 650 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ ngoại thất cao cấp Acrylic Ultra<br>Finish (các màu đặc biệt phải pha chế riêng)        | "                 |                                                            | 1 850 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn phủ chống nóng nội và ngoại thất<br>Koolkot Finish                                          | "                 |                                                            | 689 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | <b>Sản phẩm bột trét và sơn phủ JOTON</b>                                                       |                   | QCVN 16:<br>2019/BXD                                       |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | * Sơn ngoại thất                                                                                |                   |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER                                                               | Thùng (18<br>lít) |                                                            | 2 394 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER<br>(Màu *)                                                    | "                 |                                                            | 2 634 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | * Sơn nội thất                                                                                  | "                 |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn nước nội thất - NEW FA                                                                      | "                 |                                                            | 1 382 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Sơn nước nội thất - ACCORD                                                                      | "                 |                                                            | 952 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | * Bột Joton                                                                                     |                   |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Bột trét tường cao cấp ngoại thất                                                               | Bao (40<br>kg)    |                                                            | 370 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Bột trét tường cao cấp nội thất                                                                 | "                 |                                                            | 282 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | <b>Sản phẩm bột trét và sơn phủ KOVA</b>                                                        |                   |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 | Giá này áp    |
|          | * Bột trét tường                                                                                |                   |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG                                                              | Bao (40<br>kg)    | TCVN 7239 2014                                             | 429 100             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 | dùng cho tất  |
|          | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA                                                            | "                 |                                                            | 404 800             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Bột trét nội thất KOVA Smooth                                                                   | "                 |                                                            | 461 900             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |               |
|          | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG                                                            | "                 |                                                            | 556 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 | cả các huyện, |



| SỐ TT     | LOẠI VẬT LIỆU                                             | ĐƠN VỊ TÍNH    | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU        |            | HUYỆN CÁI NƯỚC | HUYỆN ĐĂM DƠI | HUYỆN NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN | HUYỆN PHÚ TÂN   |              | HUYỆN THỚI BÌNH |             | HUYỆN TRẦN VĂN THỜI |              | HUYỆN U MINH | GHI CHÚ       |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|-------------------|------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|--------------|-----------------|-------------|---------------------|--------------|--------------|---------------|
|           |                                                           |                |                                                      | NỘI LỘ TP. CÀ MAU | XÃ TÁC VÂN |                |               |               |                 | TT. CÁI DÔI VĂM | XÃ PHÚ THUAN | TT. THỚI BÌNH   | XÃ TÂN BANG | TT. TRẦN VĂN THỜI   | TT. SÔNG ĐỐC |              |               |
|           | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA                    | ..             |                                                      | 553 200           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              | thành phố     |
|           | Bột trét ngoại thất KOVA Smooth<br>* Sơn nội thất         | ..             |                                                      | 601 000           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108                    | Thùng (25kg)   | QCVN 16: 2019/BXD                                    | 1 455 150         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              | thuộc tỉnh Cà |
|           | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA                           | ..             |                                                      | 1 593 350         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Sơn nội thất KOVA VISTA+                                  | ..             |                                                      | 1 420 250         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              | Mau, đã bao   |
|           | Sơn nội thất KOVA K-263<br>* Sơn ngoại thất               | ..             |                                                      | 1 760 250         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118                 | Thùng (25kg)   | QCVN 16: 2019/BXD                                    | 2 280 050         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              | gồm phi vận   |
|           | Sơn ngoại thất KOVA K-265                                 | ..             |                                                      | 2 858 250         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Sơn ngoại thất KOVA K-261                                 | ..             |                                                      | 3 251 250         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              | chuyển        |
|           | <b>Sản phẩm bột trét và sơn CUTYLUX</b>                   |                | QCVN 16: 2019/BXD                                    |                   |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Sơn phủ nội thất                                          | Thùng (18 lít) |                                                      | 991 100           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Sơn phủ ngoại thất                                        | Thùng (18 lít) |                                                      | 2 087 800         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
| <b>13</b> | <b>Vật tư ngành điện</b>                                  |                |                                                      |                   |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | <b>Dây cáp (Cadivi)</b>                                   |                |                                                      |                   |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Dây AV-16-0,6/1kV                                         | m              |                                                      | 8 063             |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Dây AV-35-0,6/1kV                                         | ..             |                                                      | 14 795            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Dây AV-120-0,6/1kV                                        | ..             |                                                      | 46 200            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Dây AV-500-0,6/1kV                                        | ..             |                                                      | 183 480           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | <b>Cáp điện lực hạ thế (Cadivi)</b>                       |                |                                                      |                   |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1kV                                  | ..             |                                                      | 6 864             |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | CV-2.5 (7/0.67) -0,6/1kV                                  | ..             |                                                      | 11 198            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | CV-10 (7/1.35) -0,6/1kV                                   | ..             |                                                      | 41 206            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | CV-50-0,6/1kV                                             | ..             |                                                      | 186 241           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | CV-240-0,6/1kV                                            | ..             |                                                      | 935 803           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | CV-300-0,6/1kV                                            | ..             |                                                      | 1 173 766         |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | <b>Cầu dao điện (Cadivi)</b>                              |                |                                                      |                   |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | 20A-2pha                                                  | Cái            |                                                      | 36 410            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | 30A-3pha                                                  | ..             |                                                      | 74 580            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | 20A-3pha                                                  | ..             |                                                      | 72 270            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | <b>Bộ đèn điện Dural (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)</b> |                |                                                      |                   |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Đèn siêu mỏng DTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)   | ..             |                                                      | 80 000            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Đèn siêu mỏng DTF 220 loại 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)   | ..             |                                                      | 100 000           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Đèn siêu mỏng DTF 140 loại 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)  | ..             |                                                      | 95 000            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Đèn siêu mỏng DTF 240 loại 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)  | ..             |                                                      | 165 000           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)   | ..             |                                                      | 80 000            |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |
|           | Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)  | ..             |                                                      | 110 000           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |               |

| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                                | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐOI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỂN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                                                                                              |                |                                                               | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BANG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |         |
|          | Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)                                                      | ..             |                                                               | 110 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)                                                     | ..             |                                                               | 135 300             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122.O (hoặc LSR 122.P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm                | ..             |                                                               | 180 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132.O (hoặc LSR 132.P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm                | ..             |                                                               | 240 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122.O (hoặc LKV 122.P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm        | ..             |                                                               | 150 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132.O (hoặc LKV 132.P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm        | ..             |                                                               | 205 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm | ..             |                                                               | 140 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W-400W                                                                      | ..             |                                                               | 1 419 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W-400W (650x460x185)                                                        | ..             |                                                               | 1 901 900           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270                                                             | ..             |                                                               | 276 100             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010                                                            | ..             |                                                               | 521 400             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm                                           | ..             |                                                               | 27 500              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85m                                                         | ..             |                                                               | 33 000              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60m                                                          | ..             |                                                               | 13 200              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA                                                                             | ..             |                                                               | 1 026 300           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN                                                                            | ..             |                                                               | 1 015 300           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD                                                                                    | ..             |                                                               | 1 054 900           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn thoát hiểm loại kính LSM                                                                                 | ..             |                                                               | 466 400             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Bóng đèn điện quang</b>                                                                                   |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Loại tròn 75 W                                                                                               | Bóng           |                                                               | 7 000               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)                                                    | Bộ             | TCVN 722-1:2009                                               | 123 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)                                                     | ..             |                                                               | 92 000              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông</b>                                        |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |



| SỐ TT | LOẠI VẬT LIỆU                                        | ĐƠN VỊ TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU       |            | HUYỆN CÁI NƯỚC | HUYỆN ĐÀM ĐOAI | HUYỆN NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN | HUYỆN PHÚ TÂN   |              | HUYỆN THỚI BÌNH |             | HUYỆN TRẦN VĂN THỜI |              | HUYỆN U MINH | GHI CHÚ |
|-------|------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------|------------|----------------|----------------|---------------|-----------------|-----------------|--------------|-----------------|-------------|---------------------|--------------|--------------|---------|
|       |                                                      |             |                                                      | NỘI Ô TP. CÀ MAU | XÃ TÁC VÂN |                |                |               |                 | TT. CÁI DỐI VẮM | XÃ PHÚ THUẬN | TT. THỚI BÌNH   | XÃ TÂN BANG | TT. TRẦN VĂN THỜI   | TT. SÔNG ĐỐC |              |         |
|       | Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử  | ..          | TCVN 7722-1:2009, IEC 60598-1:2008                   | 116 600          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử  | ..          | //                                                   | 130 900          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Bộ đèn ốp trần 15W (CL-04 15 3UT3)                   | ..          | //                                                   | 114 400          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)                        | ..          | //                                                   | 118 800          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)                        | ..          | //                                                   | 158 400          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng      | ..          | //                                                   | 347 600          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E               | ..          | //                                                   | 499 400          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E               | ..          | //                                                   | 649 000          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS             | ..          | //                                                   | 561 000          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông</b> |             |                                                      |                  |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Đèn LED EXIT 40.20S (1 mặt)                          | Cái         | IEC 60598-2-22                                       | 368 500          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Đèn LED EXIT 40.20S (2 mặt)                          | ..          | //                                                   | 396 000          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Đèn LED EM 2W                                        | Bộ          | //                                                   | 370 700          |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
| 14    | <b>Ôn áp các loại</b>                                |             |                                                      |                  |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>* Ôn áp HANSINCO ®</b>                            |             |                                                      |                  |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <i>3 pha (Input:320-420V; Output:380V)</i>           |             |                                                      |                  |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 10KVA                                                | Cái         |                                                      | 9 840 000        |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 20KVA                                                | ..          |                                                      | 18 580 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30KVA                                                | ..          |                                                      | 25 008 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 50KVA                                                | ..          |                                                      | 41 255 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 80KVA                                                | ..          |                                                      | 60 400 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 100KVA                                               | ..          |                                                      | 74 645 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 200KVA                                               | ..          |                                                      | 134 650 000      |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>1 pha (90V-240V)</b>                              |             |                                                      |                  |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 10KVA (BX)                                           | Cái         |                                                      | 8 100 000        |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 15KVA                                                | ..          |                                                      | 11 575 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 20KVA                                                | ..          |                                                      | 14 540 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25KVA                                                | ..          |                                                      | 20 390 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30KVA                                                | ..          |                                                      | 23 775 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 40KVA                                                | ..          |                                                      | 26 950 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 50KVA                                                | ..          |                                                      | 40 710 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60KVA                                                | ..          |                                                      | 45 040 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>* Ôn áp ROBOT</b>                                 |             |                                                      |                  |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>Ôn áp Servo Robot 03 pha input 380V</b>           |             |                                                      |                  |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 10KVA                                                | Cái         |                                                      | 8 400 000        |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 15KVA                                                | ..          |                                                      | 12 800 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 20KVA                                                | ..          |                                                      | 19 100 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 25KVA                                                | ..          |                                                      | 23 100 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 30KVA                                                | ..          |                                                      | 26 100 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 45KVA                                                | ..          |                                                      | 36 900 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | 60KVA                                                | ..          |                                                      | 51 200 000       |            |                |                |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |



| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                   | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/QUY<br>CÁCH/NHÀ SẢN<br>XUẤT/XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐAM DỜI | HUYỆN<br>SÁM CẦN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỀN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ |
|----------|---------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                 |                |                                                            | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>ĐÔI VẮM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BANG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |         |
|          | 75KVA                           | ..             |                                                            | 59 400 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 100KVA                          | ..             |                                                            | 82 500 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 120KVA                          | ..             |                                                            | 97 000 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 150KVA                          | ..             |                                                            | 113 000 000         |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 180KVA                          | ..             |                                                            | 155 000 000         |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 200KVA                          | ..             |                                                            | 174 000 000         |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <i>On áp Servo Robot 01 pha</i> |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 10KVA, dây điện áp 90 - 240V    | Cái            |                                                            | 6 600 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 10KVA, dây điện áp 60 - 240V    | ..             |                                                            | 8 600 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 15KVA, dây điện áp 90 - 240V    | ..             |                                                            | 11 300 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 15KVA, dây điện áp 60 - 240V    | ..             |                                                            | 11 400 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 20KVA, dây điện áp 90 - 240V    | ..             |                                                            | 16 800 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 20KVA, dây điện áp 60 - 240V    | ..             |                                                            | 18 500 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 25KVA, dây điện áp 90 - 240V    | ..             |                                                            | 19 800 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 30KVA, dây điện áp 90 - 240V    | ..             |                                                            | 24 200 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 40KVA, dây điện áp 90 - 240V    | ..             |                                                            | 35 500 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 50KVA, dây điện áp 90 - 240V    | ..             |                                                            | 40 200 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | 60KVA, dây điện áp 90 - 240V    | ..             |                                                            | 45 800 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
| 15       | <b>Vật tư ngành nước</b>        |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <i>Ông uPVC Tiên Phong</i>      |                | ISO 1452-2 2009                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <i>Ông</i>                      |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D21x1.2mm              | m              |                                                            | 10 113              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D21x1.6mm              | ..             |                                                            | 13 549              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D21x2.4mm              | ..             |                                                            | 16 200              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D27x1.3mm              | ..             |                                                            | 12 862              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D27x1.6mm              | ..             |                                                            | 15 513              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D27x2.0mm              | ..             |                                                            | 17 378              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D27x3.0mm              | ..             |                                                            | 24 447              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D34x1.3mm              | ..             |                                                            | 15 513              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D34x1.7mm              | ..             |                                                            | 19 735              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D34x2.0mm              | ..             |                                                            | 23 956              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D34x3.8mm              | ..             |                                                            | 39 273              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D42x1.5mm              | ..             |                                                            | 22 876              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D42x2.0mm              | ..             |                                                            | 30 633              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D42x2.5mm              | ..             |                                                            | 35 738              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D42x3.2mm              | ..             |                                                            | 43 298              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D48x2.9mm              | ..             |                                                            | 44 575              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D48x3.6mm              | ..             |                                                            | 54 589              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D60x1.5mm              | ..             |                                                            | 36 229              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D60x2.3mm              | ..             |                                                            | 52 527              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D60x2.9mm              | ..             |                                                            | 63 425              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D60x4.5mm              | ..             |                                                            | 93 567              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D90x2.2mm              | ..             |                                                            | 68 335              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D90x2.7mm              | ..             |                                                            | 77 956              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D90x4.3mm              | ..             |                                                            | 120 175             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D90x5.4mm              | ..             |                                                            | 159 545             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D110x2.7mm             | ..             |                                                            | 101 716             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D110x4.2mm             | ..             |                                                            | 162 295             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D110x5.3mm             | ..             |                                                            | 178 789             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông uPVC D160x4.0mm             | ..             |                                                            | 200 389             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |



| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                        | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/QUY<br>CÁCH/NHÀ SẢN<br>XUẤT/XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐOI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỆN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ |
|----------|--------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                      |                |                                                            | NỘI Ở TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẢNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |         |
|          | Ống uPVC D160x4.7mm                  | ..             |                                                            | 234 851             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống uPVC D160x6.2mm                  | ..             |                                                            | 310 353             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống uPVC D160x7.7mm                  | ..             |                                                            | 372 993             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống uPVC D225x5.5mm                  | ..             |                                                            | 394 593             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống uPVC D225x6.6mm                  | ..             |                                                            | 459 589             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống uPVC D225x8.6mm                  | ..             |                                                            | 607 549             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Nồi thùng</b>                     |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Loại 10 bar</b>                   |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 21                        | Cái            |                                                            | 1 699               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 27                        | ..             |                                                            | 2 160               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 34                        | ..             |                                                            | 2 356               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 42                        | ..             |                                                            | 4 124               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 48                        | ..             |                                                            | 5 302               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 60                        | ..             |                                                            | 9 033               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 75                        | ..             |                                                            | 12 764              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 90                        | ..             |                                                            | 40 156              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 110                       | ..             |                                                            | 59 400              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 160                       | ..             |                                                            | 155 324             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 225 (6 bar)               | ..             |                                                            | 262 735             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Co 90 (90 Elbow)</b>              | Cái            |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Loại 10 bar</b>                   |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 21                        | ..             |                                                            | 1 767               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 27                        | ..             |                                                            | 2 749               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 34                        | ..             |                                                            | 4 124               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 42                        | ..             |                                                            | 6 676               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 48                        | ..             |                                                            | 10 505              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 60                        | ..             |                                                            | 21 502              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 75                        | ..             |                                                            | 50 269              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 90                        | ..             |                                                            | 58 909              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 110                       | ..             |                                                            | 91 113              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 160                       | ..             |                                                            | 360 622             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Tê</b>                            |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Loại 10 bar</b>                   |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 21                        | Cái            |                                                            | 2 749               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 27                        | ..             |                                                            | 4 615               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 34                        | ..             |                                                            | 6 185               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 42                        | ..             |                                                            | 8 836               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 48                        | ..             |                                                            | 13 058              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 60                        | ..             |                                                            | 20 716              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 75                        | ..             |                                                            | 53 215              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 90                        | ..             |                                                            | 82 240              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 110                       | ..             |                                                            | 115 069             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 160                       | ..             |                                                            | 379 276             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Đường kính 225 (6 bar)               | ..             |                                                            | 1 062 229           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Ống và phụ tùng nhựa Tân Tiến</b> |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Khâu nối (màng song)</b>          |                | BS3505-1968                                                |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Co PVC 21                            | Cái            |                                                            | 2 420               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Co PVC 27                            | ..             |                                                            | 3 850               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Co PVC 34                            | ..             |                                                            | 5 610               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Co PVC 42                            | ..             |                                                            | 5 830               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Co PVC 49                            | ..             |                                                            | 9 130               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |



| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                          | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐÔI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỀN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MÌNH | GHI CHÚ |
|----------|----------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                        |                |                                                               | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>ĐỐI VÂN | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BANG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>DỐC |                 |         |
|          | Cổ PVC 60                              | "              |                                                               | 14 190              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 75 (76)                         | "              |                                                               | 28 160              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 90                              | "              |                                                               | 28 820              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 114                             | "              |                                                               | 60 610              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 168                             | "              |                                                               | 235 730             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 220                             | "              |                                                               | 515 790             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <i>Cổ (loại 90 độ)</i>                 |                | BS3505-1968                                                   |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 21                              | Cái            |                                                               | 2 420               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 27                              | "              |                                                               | 3 850               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 34                              | "              |                                                               | 5 610               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 42                              | "              |                                                               | 8 470               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 49                              | "              |                                                               | 13 090              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 60                              | "              |                                                               | 21 010              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 75 (76)                         | "              |                                                               | 40 480              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 90                              | "              |                                                               | 52 250              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 114                             | "              |                                                               | 120 450             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 168                             | "              |                                                               | 395 340             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 220                             | "              |                                                               | 676 830             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <i>Chũ Tờ</i>                          |                | BS3505-1968                                                   |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 21                              | Cái            |                                                               | 3 190               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 27                              | "              |                                                               | 5 280               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 34                              | "              |                                                               | 8 470               |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 42                              | "              |                                                               | 11 220              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 49                              | "              |                                                               | 16 830              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 60                              | "              |                                                               | 28 600              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 75 (76)                         | "              |                                                               | 54 450              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 90                              | "              |                                                               | 71 940              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 114                             | "              |                                                               | 146 960             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 168                             | "              |                                                               | 531 520             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Cổ PVC 220                             | "              |                                                               | 900 790             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <i>Ông và phụ tùng nhựa Tiền phong</i> |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <i>Ông (loại PN10)</i>                 |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D90x4.3mm                     | m              | ISO 4427-2007                                                 | 109 700             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D110x6.6mm                    | "              | "                                                             | 166 200             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D125x7.4mm                    | "              | "                                                             | 209 800             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D140x8.3mm                    | "              | "                                                             | 261 900             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D160x9.5mm                    | "              | "                                                             | 344 200             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D180x10.7mm                   | "              | "                                                             | 433 300             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D200x11.9mm                   | "              | "                                                             | 543 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D225x13.4mm                   | "              | "                                                             | 667 400             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D250x14.8mm                   | "              | "                                                             | 826 900             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D280x16.6mm                   | "              | "                                                             | 1 030 300           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D315x18.7mm                   | "              | "                                                             | 1 312 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D355x21.1mm                   | "              | "                                                             | 1 667 300           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D400x23.7mm                   | "              | "                                                             | 2 118 600           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D450x26.7mm                   | "              | "                                                             | 2 677 100           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D500x29.7mm                   | "              | "                                                             | 3 329 100           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D560x33.2mm                   | "              | "                                                             | 4 501 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D630x37.4mm                   | "              | "                                                             | 5 701 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <i>Cổ 90 (loại PN10)</i>               |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ông HDPE D90                           | Cái            | "                                                             | 98 600              |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |





| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/QUY<br>CÁCH/NHÀ SẢN<br>XUẤT/XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐÔI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỀN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                                                                                                  |                |                                                            | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BẮNG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |         |
|          | Ống HDPE D110                                                                                                    | "              | "                                                          | 150 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D125                                                                                                    | "              | "                                                          | 222 600             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D140                                                                                                    | "              | "                                                          | 283 600             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D160                                                                                                    | "              | "                                                          | 378 100             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D180                                                                                                    | "              | "                                                          | 486 900             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D200                                                                                                    | "              | "                                                          | 612 900             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D225                                                                                                    | "              | "                                                          | 795 800             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D250                                                                                                    | "              | "                                                          | 1 003 200           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D280                                                                                                    | "              | "                                                          | 1 283 700           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D315                                                                                                    | "              | "                                                          | 1 699 400           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D355                                                                                                    | "              | "                                                          | 3 176 300           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D400                                                                                                    | "              | "                                                          | 4 129 700           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D450                                                                                                    | "              | "                                                          | 5 370 600           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D500                                                                                                    | "              | "                                                          | 6 829 200           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Chữ Tê</b>                                                                                                    |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D90                                                                                                     | Cái            | "                                                          | 129 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D110                                                                                                    | "              | "                                                          | 196 100             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D125                                                                                                    | "              | "                                                          | 254 100             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D140                                                                                                    | "              | "                                                          | 323 200             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D160                                                                                                    | "              | "                                                          | 432 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D180                                                                                                    | "              | "                                                          | 557 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D200                                                                                                    | "              | "                                                          | 702 300             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D225                                                                                                    | "              | "                                                          | 912 800             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D250                                                                                                    | "              | "                                                          | 1 151 500           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D280                                                                                                    | "              | "                                                          | 1 475 800           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D315                                                                                                    | "              | "                                                          | 1 936 200           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D355                                                                                                    | "              | "                                                          | 3 560 400           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D400                                                                                                    | "              | "                                                          | 4 638 900           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D450                                                                                                    | "              | "                                                          | 6 044 500           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ống HDPE D500                                                                                                    | "              | "                                                          | 7 701 200           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn<br/>mùi kiểu mới (Loại bê tông cốt sợi<br/>(BTCS) thành mỏng đúc sẵn)</b> |                | TCVN 10033-<br>1:2014                                      |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi<br>kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Vía hè                                     | Bô             | "                                                          | 8 901 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi<br>kiểu mới F2 BTCS đúc sẵn - Lòng đường                                 | "              | "                                                          | 9 270 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp<br>khối. KT 760x580x1470mm                                              | "              | "                                                          | 8 999 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
| 16       | <b>Bồn nước</b>                                                                                                  |                |                                                            |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Bồn nước inox Toàn Mỹ (gồm cả chân đế<br/>inox)</b>                                                           |                | TC 15-2007/TM                                              |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 500 lít                                                                                                 | cái            |                                                            | 2 300 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 500 lít                                                                                                  | "              |                                                            | 2 400 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 1000 lít                                                                                                | "              |                                                            | 3 170 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 1000 lít                                                                                                 | "              |                                                            | 3 380 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 1500 lít                                                                                                | "              |                                                            | 4 800 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 1500 lít                                                                                                 | "              |                                                            | 5 450 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 2000 lít (dày 0,7mm)                                                                                    | "              |                                                            | 6 500 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |



| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                       | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ       | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐOI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỀN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MÌNH | GHI CHÚ |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                                                                                     |                |                                                                     | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TẠC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>ĐÔI VĂM | XÃ PHÚ<br>THỤẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BANG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |         |
|          | Bồn nằm 2000 lít (dây 0,7mm)                                                                        | ..             |                                                                     | 6 840 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)                                                                       | ..             |                                                                     | 9 720 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 2500 lít (dây 0,9mm)                                                                        | ..             |                                                                     | 11 750 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)                                                                       | ..             |                                                                     | 11 500 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 3000 lít (dây 0,9mm)                                                                        | ..             |                                                                     | 11 180 000          |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)</b>                                                |                |                                                                     |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 500 lít                                                                                    | cái            |                                                                     | 1 850 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 500 lít                                                                                     | ..             |                                                                     | 2 000 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 1000 lít                                                                                   | ..             |                                                                     | 2 870 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 1000 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 3 080 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 1500 lít                                                                                   | ..             |                                                                     | 4 225 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 1500 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 4 455 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 2000 lít                                                                                   | ..             |                                                                     | 5 640 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 2000 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 5 880 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 2500 lít                                                                                   | ..             |                                                                     | 7 115 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 2500 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 7 235 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 3000 lít                                                                                   | ..             |                                                                     | 8 220 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 3000 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 8 460 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)</b>                                                 |                |                                                                     |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 500 lít                                                                                     | cái            |                                                                     | 2 420 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 1000 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 3 890 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 1500 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 5 820 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn nằm 2000 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 7 690 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 500 lít                                                                                    | ..             |                                                                     | 2 220 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 1000 lít                                                                                   | ..             |                                                                     | 3 670 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 1500 lít                                                                                   | ..             |                                                                     | 5 550 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn đứng 2000 lít                                                                                   | ..             |                                                                     | 7 420 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
| 17       | <b>Tấm trần, vách các loại</b>                                                                      |                |                                                                     |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần</b>                                                            |                | ASTM 1396-04; BS<br>EN 520-2004;<br>ASTM<br>C635/C635M<br>ASTM C645 |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm<br>(khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK ULtra, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn) | m <sup>2</sup> |                                                                     | 143 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần nổi kích thước 605x605x9.5mm<br>(khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm<br>thạch cao tiêu chuẩn)   | ..             |                                                                     | 137 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN<br>MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch<br>cao tiêu chuẩn 12.5mm)     | ..             |                                                                     | 170 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN<br>MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch<br>cao tiêu chuẩn 9.5mm)      | ..             |                                                                     | 148 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN<br>MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch<br>cao tiêu chuẩn 9.5mm)      | ..             |                                                                     | 143 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |



| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                                                                          | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM ĐOI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỂN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                                                                                                        |                |                                                               | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VÂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>DỐI VĂM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BANG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>ĐỐC |                 |         |
|          | Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WALLTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm                                                           | ..             |                                                               | 192 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm                                                         | ..             |                                                               | 187 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm                                                           | ..             |                                                               | 181 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm                                                         | ..             |                                                               | 159 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm                                                            | ..             |                                                               | 159 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường</b>                                                                            | ..             | ASTM C635-07                                                  |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE)                     | ..             |                                                               | 151 702             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)                                                              | ..             |                                                               | 332 651             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)                         | ..             |                                                               | 162 980             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần nổi kích thước 610x1210x3,5mm (Tấm Duraflex in hoa văn nổi, hệ khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE)                          | ..             |                                                               | 135 010             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TƯỜNG FINELINE)                      | ..             |                                                               | 140 639             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)                              | ..             |                                                               | 154 088             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI)                                 | ..             |                                                               | 132 127             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)                                | ..             |                                                               | 121 545             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG ALPHA)                                  | ..             |                                                               | 140 334             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TƯỜNG TIKA)                                 | ..             |                                                               | 116 288             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52 | ..             | ASTM C645-11a                                                 | 357 698             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76                    | ..             | ASTM C645-11a                                                 | 271 036             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
| 18       | <b>Sản phẩm sử vệ sinh Đồng Tâm</b><br><b>Bộ cầu 2 khối</b>                                                            |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |



| SỐ<br>TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                       | ĐƠN VỊ<br>TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ<br>THUẬT/ QUY<br>CÁCH/ NHÀ SẢN<br>XUẤT/ XUẤT XỨ | TP. CÀ MAU          |               | HUYỆN<br>CÁI<br>NƯỚC | HUYỆN<br>ĐÀM DỜI | HUYỆN<br>NĂM CĂN | HUYỆN<br>NGỌC<br>HIỂN | HUYỆN PHÚ TÂN      |                 | HUYỆN THỚI BÌNH  |                | HUYỆN TRẦN VĂN<br>THỜI  |                 | HUYỆN U<br>MINH | GHI CHÚ |
|----------|---------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------|------------------|----------------|-------------------------|-----------------|-----------------|---------|
|          |                                                                     |                |                                                               | NỘI Ô TP. CÀ<br>MAU | XÃ TÁC<br>VĂN |                      |                  |                  |                       | TT. CÁI<br>DỐI VẮM | XÃ PHÚ<br>THUẬN | TT. THỚI<br>BÌNH | XÃ TÂN<br>BANG | TT. TRẦN<br>VĂN<br>THỜI | TT. SÔNG<br>DỐC |                 |         |
|          | Era (nắp thương, phụ kiện gat) -<br>E0101TGT*                       | bộ             |                                                               | 1 076 900           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Ruby (nắp thương, phụ kiện gat) -<br>B0707TGT*                      | "              |                                                               | 1 190 200           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) -<br>B4429HIS2*                 | "              |                                                               | 1 493 800           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân) -<br>B6464HIS2*                  | "              |                                                               | 1 493 800           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Bộ cầu 1 khối</b>                                                |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) -<br>K3130HIS2*-N          | "              |                                                               | 2 596 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhân, Nano) -<br>K6730HIS2*-N         | "              |                                                               | 2 695 000           |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Các loại chậu</b>                                                |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chậu bán 01 - LB01H.1*                                              | cái            |                                                               | 275 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chậu âm bán 10 - LB1000*                                            | "              |                                                               | 396 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*                                | "              |                                                               | 268 400             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*                                | "              |                                                               | 305 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chậu tròn treo 51 - lỗ - LT51LL*                                    | "              |                                                               | 333 300             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chậu tròn treo 63 - lỗ - LT63LL*                                    | "              |                                                               | 352 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65LL*                                | "              |                                                               | 401 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Các loại chân chậu (chủ tính phần sứ)</b>                        |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chân chậu 01 - PD0100*                                              | cái            |                                                               | 247 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chân chậu Y - PDY100*                                               | "              |                                                               | 247 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chân chậu 04 - PT400*                                               | "              |                                                               | 264 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chân chậu treo 35 - PT3500*                                         | "              |                                                               | 264 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chân chậu 51 - PT5100*                                              | "              |                                                               | 264 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Chân chậu 63 - PT6300*                                              | "              |                                                               | 264 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Các loại bồn tiểu</b>                                            |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn tiểu 01 - UT01XV*                                               | cái            |                                                               | 209 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn tiểu 14 - UT14XV*                                               | "              |                                                               | 550 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn tiểu 15 - UT15XV*                                               | "              |                                                               | 440 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn tiểu 64 - UT64XV*                                               | "              |                                                               | 589 600             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Bồn tiểu 65 - UT65XV*                                               | "              |                                                               | 599 500             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Các loại nắp nhựa</b>                                            |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Nắp thương dùng cho cầu 2 khối -<br>NNHADT*                         | cái            |                                                               | 143 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối -<br>NNHADH*                        | "              |                                                               | 374 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | <b>Các loại phụ kiện</b>                                            |                |                                                               |                     |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Phụ kiện gat cầu 2 khối -PKHAGTD                                    | bộ             |                                                               | 143 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Phụ kiện treo - PKHAGIT                                             | "              |                                                               | 143 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Phụ kiện 02 nhân cầu khối PKRTN2K                                   | "              |                                                               | 308 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Phụ kiện 02 nhân cầu khối 65 PKSN2KO                                | "              |                                                               | 308 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Phụ kiện 02 nhân cầu khối 67, 54, 55<br>PKSN2KV                     | "              |                                                               | 308 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |
|          | Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối - PKHAN2D,<br>PKSIN2D, PKSIN2V, BKSIN2O | "              |                                                               | 308 000             |               |                      |                  |                  |                       |                    |                 |                  |                |                         |                 |                 |         |



| SỐ TT | LOẠI VẬT LIỆU                                                           | ĐƠN VỊ TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ              | TP. CÀ MAU       |            | HUYỆN CÁI NƯỚC | HUYỆN ĐÀM DƠI | HUYỆN NĂM CĂN | HUYỆN NGỌC HIỂN | HUYỆN PHÚ TÂN   |              | HUYỆN THỚI BÌNH |             | HUYỆN TRẦN VĂN THỜI |              | HUYỆN U MINH | GHI CHÚ |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|------------------|------------|----------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|--------------|-----------------|-------------|---------------------|--------------|--------------|---------|
|       |                                                                         |             |                                                                   | NỘI Ô TP. CÀ MAU | XÃ TÁC VÂN |                |               |               |                 | TT. CÁI ĐỐI VÀM | XÃ PHÚ THUẬN | TT. THỚI BÌNH   | XÃ TÂN BẢNG | TT. TRẦN VĂN THỜI   | TT. SÔNG ĐỐC |              |         |
|       | Bô pat châu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)                        | "           |                                                                   | 33 000           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | <b>Các loại thân cầu và thùng nước rời</b>                              |             |                                                                   |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thân cầu Era - CE6109*                                                  | cái         |                                                                   | 737 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thân cầu Ruby - CD0725*                                                 | "           |                                                                   | 847 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thân cầu Queen - CD4430*                                                | "           |                                                                   | 957 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thân cầu Sand - CD6430*                                                 | "           |                                                                   | 957 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Cầu tháp 04 (**)                                                        | "           |                                                                   | 323 750          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thùng nước cầu Era - TE01GT*                                            | "           |                                                                   | 407 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*                                           | "           |                                                                   | 440 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thùng nước cầu Queen - TD29N1*                                          | "           |                                                                   | 550 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thùng nước cầu Sand - TD64N1*                                           | "           |                                                                   | 550 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Thùng nước treo 06 - TD06GT                                             | "           |                                                                   | 440 000          |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
| 19    | <b>Nhiên liệu</b>                                                       |             |                                                                   |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Xăng E5 RON 92                                                          | Lit         |                                                                   | 20 551           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Dầu D0 0.5%S                                                            | "           |                                                                   | 22 108           |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
| 20    | <b>Củ tràm (Tại tuyến lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyễn Phích)</b> |             |                                                                   |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              |              |         |
|       | Củ tràm 4,7m, ĐK ngon = 5-6cm                                           | Cây         | Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              | 24 500       |         |
|       | Củ tràm 4,7m, ĐK ngon = 4,2-4,5cm                                       | Cây         |                                                                   |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              | 23 500       |         |
|       | Củ tràm 4,7m, ĐK ngon = 3,8-4,2cm                                       | "           |                                                                   |                  |            |                |               |               |                 |                 |              |                 |             |                     |              | 20 500       |         |

**Ghi chú:**

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cát, đá các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).